**PHỤ LỤC II**

CÁC NỘI DUNG CỦA HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN GIỮA KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG ĐIỆN LỚN (HOẶC ĐƠN VỊ BÁN LẺ ĐIỆN TẠI CÁC MÔ HÌNH KHU, CỤM ĐƯỢC ỦY QUYỀN) VÀ TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC  
*(Kèm theo Nghị định số 80/2024/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)*

Phụ lục này quy định các nội dung chính tại Hợp đồng mua bán điện được ký kết giữa Khách hàng sử dụng điện lớn (hoặc Đơn vị bán lẻ điện tại các mô hình khu, cụm được ủy quyền) và Tổng công ty Điện lực. Trong đó, các nội dung về hoạt động mua bán điện, tính toán thanh toán thực hiện theo quy định tại Điều 14, Điều 15 và Điều 16 Nghị định này.

Các bên có quyền đàm phán, thống nhất các điều khoản sau phù hợp với pháp luật Việt Nam:

https://files.thuvienphapluat.vn/doc2htm/00615882_files/image009.jpg

**CĂN CỨ:**

- Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Nghị định số 80/2024/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về cơ chế mua bán điện trực tiếp giữa Đơn vị phát điện năng lượng tái tạo và Khách hàng sử dụng điện lớn;

- Thông tư số 45/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định vận hành thị trường bán buôn điện cạnh tranh và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/BCT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện; Thông tư số 24/2019/TT-BCT ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định vận hành thị trường bán buôn điện cạnh tranh và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/BCT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện;

- Nhu cầu mua, bán điện của hai bên.

Hôm nay, ngày .............. tháng ............ năm 202.., tại ....

Chúng tôi gồm:

A. Bên bán điện: (Tên Tổng công ty Điện lực).

Mã số thuế: .........................................................................................................

Địa chỉ trụ sở chính: ............................................................................................

Tài khoản ngân hàng số: .......................... tại ngân hàng: ………………………………..

Email: ..................................................................................................................

Điện thoại CSKH: .................................................................................................

Đại diện là ông (bà): ............................................................................................

Chức vụ: ..............................................................................................................

(Theo văn bản ủy quyền số ............ ngày ....... tháng ....... năm ......... của ........)

Dưới đây gọi tắt là “Bên A”

Và

B. Bên mua điện: (...).

Mã số thuế: .........................................................................................................

Đăng ký kinh doanh/doanh nghiệp: ....................................................................

Địa chỉ trụ sở chính/thường trú: .........................................................................

Tài khoản ngân hàng số: .......................... tại ngân hàng: ………………………………..

Email: ............................................... Điện thoại: …………………………………………….

Đại diện là ông (bà): ............................................................................................

Chức vụ: ..............................................................................................................

Số chứng thực cá nhân (CMND/CCCD/HC): .................... Ngày cấp: ………………..

Nơi cấp: ..............................................................................................................

(Theo văn bản ủy quyền số ............ ngày ....... tháng ....... năm ......... của ........)

Dưới đây gọi tắt là “Bên B”

Bên A và Bên B sau đây được gọi riêng là “Bên” và gọi chung là “Các Bên”

Các Bên nhất trí ký kết Hợp đồng với những điều khoản và điều kiện như sau:

**Điều 1. Định nghĩa**

Trong phạm vi Hợp đồng này (trừ khi được các Bên thống nhất mô tả hoặc quy định khác đi), các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.1*Biên bản treo, tháo các thiết bị đo đếm điện* là Biên bản theo mẫu do Bên A quy định, có nội dung ghi nhận các thông tin về kết quả treo, tháo thiết bị đo đếm điện, thông số kỹ thuật của thiết bị đo đếm điện và chỉ số công tơ vào thời điểm treo, tháo thiết bị đo đếm điện.

1.2*Biện pháp bảo đảm* là biện pháp bảo đảm thực hiện Hợp đồng nêu tại Điều 3 Hợp đồng này (trường hợp các bên thống nhất thỏa thuận có nội dung này tại Hợp đồng).

1.3*Cơ quan nhà nước* là các cơ quan, chính quyền các cấp của Việt Nam hay người có thẩm quyền của các cơ quan đó, có quyền, trách nhiệm cấp các văn bản hành chính liên quan đến Hợp đồng hoặc yêu cầu các Bên cung cấp, thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

1.4 *Công tơ* là công tơ đo đếm, là thiết bị đo đếm điện năng thực hiện tích phân công suất theo thời gian, lưu và hiển thị giá trị điện năng đo đếm được.

1.5*Địa điểm sử dụng điện* là địa điểm được Bên B đăng ký với Bên A để Bên A cấp điện và Bên B sử dụng điện theo quy định của Hợp đồng.

1.6*Giá trị tài sản bảo đảm* là giá trị của tài sản bảo đảm được các Bên ghi nhận tại Điều 3 Hợp đồng này (trường hợp các bên thống nhất thỏa thuận có nội dung này tại Hợp đồng).

1.7*Hợp đồng* là Hợp đồng mua bán điện ngoài mục đích sinh hoạt này được ký kết giữa các Bên ngày (...) tháng (...) năm (...) và các bản phụ lục sửa đổi, bổ sung theo từng thời điểm.

1.8*Lãi suất chậm trả* là mức lãi suất cho vay cao nhất của ngân hàng mà Bên A có tài khoản ghi trong Hợp đồng tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán, được Bên A thông báo cho Bên B khi phát sinh việc áp dụng lãi suất chậm trả theo quy định của Hợp đồng.

1.9*Nghĩa vụ thanh toán* là một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của Bên B đối với việc thanh toán khoản tiền phát sinh từ Hợp đồng cho Bên A, không chỉ bao gồm tiền điện, tiền mua công suất phản kháng, tiền lãi chậm trả, tiền bồi thường thiệt hại, tiền phạt vi phạm, chi phí tạm ngừng, ngừng, cấp điện trở lại, bổ sung khoản khấu trừ vào tài sản bảo đảm theo đúng quy định tại Hợp đồng.

1.10 *Pháp luật* là toàn bộ các quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam có liên quan đến hoặc điều chỉnh mối quan hệ giữa Bên A và Bên B theo Hợp đồng, bao gồm những quy định được sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm.

1.11*Quy trình chấm dứt hợp đồng* là quy trình được áp dụng để xử lý việc chấm dứt Hợp đồng, được quy định tại Điều 17 Hợp đồng này.

1.12*Thiết bị đo đếm điện* là thiết bị đo công suất, điện năng, dòng điện, điện áp, tần số, hệ số công suất, bao gồm các loại công tơ, các loại đồng hồ đo điện và các thiết bị, phụ kiện kèm theo.

1.13*Thời hạn* là thời hạn của Hợp đồng được xác định theo Điều 3 Hợp đồng này.

1.14 *Vi* *phạm nghĩa vụ thanh toán* là hành vi của Bên B không thực hiện đầy đủ và/hoặc không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại Hợp đồng.

**Điều 2. Mua bán điện năng**

**2.1.**Địa điểm sử dụng điện:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Số TT | Mã điểm đo | Địa chỉ |
| 1. | ………………………….. | ………………………………………………………….. |
| 2. | ………………………….. | …………………………………………………………… |

**2.2.**Mục đích sử dụng điện:

|  |  |
| --- | --- |
| Điểm đo | Mục đích sử dụng điện |
| 001 | ………………………………………………………….. |
| 002 | ………………………………………………………….. |

**2.3.**Cấp điện áp: (...) kV

|  |  |
| --- | --- |
| Điểm đo | Điện áp |
| 001 | ……………………………………………… |
| 002 | ……………………………………………… |

**2.4.**Công suất, điện năng sử dụng:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Điểm đo | Công suất cực đại (Pmax kW) | Công suất trung bình (Ptb kW) | Công suất nhỏ nhất (Pmin kW) | Điện năng sử dụng trung bình kWh/tháng | Mua công suất phản kháng (CSPK) | |
| Có | Không |
| 001 |  |  |  |  |  |  |
| 002 |  |  |  |  |  |  |

**2.5.**Điểm đấu nối cấp điện:

|  |  |
| --- | --- |
| Điểm đo | Điểm đấu nối cấp điện |
| 001 | Thuộc lộ ……… |
| 002 | Thuộc lộ ........... |

**2.6.**Đo đếm điện năng:

a) Số điểm đo: (...).

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Điểm đo | Vị trí điểm đo | Thiết bị đo đếm | Loại/Tỷ số | Cấp CX | Sở hữu | Trách nhiệm quản lý |
| 1 |  | Công tơ |  |  |  | Các bên có trách nhiệm bảo vệ và quản lý các thiết bị của hệ thống đo đếm, một trong hai Bên phát hiện các thiết bị của hệ thống đo đếm mất hoặc bị hỏng phải thông báo kịp thời cho Bên kia biết để cùng giải quyết |
| TI/CT |  |  |  |
| TU/VT |  |  |  |
| .... | .... | .... | .... | .... | .... | .... |

Biên bản treo, tháo, kiểm định các thiết bị đo đếm điện kèm theo Hợp đồng.

b) Vị trí xác định chất lượng điện: (...).

**2.7.** Ghi chỉ số công tơ:

a) Số kỳ (...) kỳ/tháng                                    Ngày ghi chỉ số: (...).

b) Hình thức ghi chỉ số công tơ: thu thập dữ liệu từ xa.

**2.8.** Ranh giới sở hữu tài sản:

|  |  |
| --- | --- |
| Điểm đo | Ranh giới sở hữu tài sản |
| 001 |  |
| 002 |  |

**2.9.** Ranh giới quản lý vận hành: Bên A và Bên B tự chịu trách nhiệm quản lý vận hành an toàn phần công trình điện thuộc sở hữu tài sản của mình. Trường hợp có thỏa thuận khác về quản lý vận hành công trình điện, hai bên sẽ ký kết hợp đồng riêng.

**Điều 3. Thỏa thuận cụ thể**

**3.1.** Bảo đảm thực hiện Hợp đồng (Có/Không);

a) Giá trị: (...) đồng;

b) Hình thức (Bảo lãnh ngân hàng/Đặt cọc bằng tiền):

c) Thời hạn Bên B gửi cho Bên A tài liệu xác nhận/chứng minh hoàn tất việc xác lập biện pháp bảo đảm: trong vòng (...) ngày kể từ ngày Hợp đồng được các Bên ký kết (sau đây được gọi là *ngày xác nhận bảo đảm).*

Những tài liệu được Bên B cung cấp có giá trị xác nhận/chứng minh đã hoàn tất việc xác lập biện pháp bảo đảm (bao gồm nhưng không giới hạn Giấy bảo lãnh/chứng thư bảo lãnh của ngân hàng có nội dung bảo lãnh thực hiện Hợp đồng vô điều kiện và không hủy ngang) và những tài liệu khác liên quan đến việc bảo đảm thực hiện Hợp đồng sẽ được đính kèm Hợp đồng này.

**3.2.** Thi hành và hình thức thông báo:

a) Các Bên thống nhất tại Hợp đồng này rằng, (Công ty Điện lực/Điện lực...) là đơn vị trực thuộc Bên A, được thành lập và hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật, với các thông tin cụ thể nêu tại Điều 3.3.b sẽ đại diện cho Bên A chịu trách nhiệm triển khai, quản lý và thực hiện Hợp đồng. Theo đó, chứng từ thanh toán đối với mọi khoản thanh toán theo quy định tại Hợp đồng sẽ được (Công ty Điện lực/Điện lực...) phát hành cho Bên B và Bên B thực hiện việc thanh toán cho (Công ty Điện lực/Điện lực...);

b) Địa chỉ nhận thông báo:

(i) Bên A: Gửi cho Chủ thể đại diện cho Bên A quản lý, thực hiện Hợp đồng với các thông tin dưới đây:

CÔNG TY ĐIỆN LỰC/ĐIỆN LỰC: (...).

MST: (...).

Tài khoản ngân hàng số: [•] tại ngân hàng: (...).

Địa chỉ: (...).

Email: (...). Điện thoại/SMS: (...). Ứng dụng nhắn tin: (...).

Ứng dụng CSKH: (...).

Website: (...).

(ii) Bên B: Địa chỉ: (...).

- Thanh toán:

Email: (...). Điện thoại/SMS: (...). Ứng dụng nhắn tin: (...).

- Tạm ngừng, ngừng, giảm cung cấp điện:

Email: (...). Điện thoại/SMS: (...). Ứng dụng nhắn tin: (...).

- Thông báo, trao đổi thông tin trong quá trình thực hiện Hợp đồng:

Email: (...). Điện thoại/SMS: (...). Ứng dụng nhắn tin: (...).

c) Hình thức thông báo: các thông báo sẽ được gửi bằng một trong các hình thức: thư điện tử (email), điện thoại, tin nhắn (SMS), ứng dụng nhắn tin, ứng dụng chăm sóc khách hàng (CSKH), thông qua website theo các địa chỉ nhận thông báo tại Điều 3.2.b và các phương tiện thông tin đại chúng khác.

**3.3.** Hiệu lực và thời hạn Hợp đồng:

a) Hợp đồng có hiệu lực từ ngày: (...);

b) Hợp đồng có Thời hạn: (...) kể từ ngày (...) đến ngày (...).

**3.4.**Các thỏa thuận cụ thể khác: (...).

**Điều 4. Tiêu chuẩn và chất lượng dịch vụ**

Các Bên thống nhất rằng hoạt động mua bán điện năng theo Hợp đồng này phải bảo đảm tuân thủ các yêu cầu về chất lượng điện năng, chất lượng dịch vụ Khách hàng sử dụng điện lớn theo quy định của pháp luật.

**Điều 5. Mua công suất phản kháng**

**5.1** Các Bên thống nhất áp dụng quy định của pháp luật để xác định lựa chọn việc mua công suất phản kháng tại Điều 2.4.c của Hợp đồng.

**5.2** Trong trường hợp các Bên lựa chọn có mua công suất phản kháng tại Điều 2.4.c, Bên B phải thanh toán cho Bên A tiền mua công suất phản kháng và việc thực hiện hoạt động mua công suất phản kháng được áp dụng theo quy định của pháp luật. Bên B thanh toán tiền mua công suất phản kháng cùng kỳ thanh toán tiền điện theo quy định của Hợp đồng. Thông báo của Bên A về giá trị khoản tiền mua công suất phản kháng và hoá đơn mua công suất phản kháng cho Bên B sẽ được gửi cùng với thông báo thanh toán lần đầu theo quy định tại Điều 3.2.

**5.3** Căn cứ quy định của pháp luật và Hợp đồng, các Bên có thể thỏa thuận về việc (i) dừng mua công suất phản kháng và/hoặc (ii) điều chỉnh việc mua công suất phản kháng khi có thay đổi. Bên A thông báo cho Bên B việc chấp thuận các nội dung thỏa thuận và phương án xử lý trên cơ sở thông báo của Bên B. Thông báo được lưu, đính kèm và trở thành Phụ lục của Hợp đồng để làm căn cứ thực hiện.

**Điều 6. Đo đếm điện năng**

**6.1** Hoạt động đo đếm điện năng được các Bên thống nhất thực hiện theo quy định của pháp luật. Điện năng sử dụng được xác định thông qua chỉ số công tơ và hệ số nhân của thiết bị đo đếm điện. Hệ số nhân của thiết bị đo đếm điện được thống nhất và ghi nhận tại Biên bản treo, tháo thiết bị đo đếm điện.

**6.2** Khi treo, tháo thiết bị đo đếm điện, các Bên có trách nhiệm ghi nhận đầy đủ kết quả và các thông tin cần thiết vào Biên bản treo, tháo thiết bị đo đếm điện. Biên bản treo, tháo các thiết bị đo đếm điện phải có chữ ký của đại diện các Bên khi hoàn thành công tác treo tháo. Biên bản treo, tháo các thiết bị đo đếm điện được đính kèm Hợp đồng này. Các Bên có trách nhiệm bảo vệ thiết bị đo đếm điện trong phạm vi quản lý của mình. Trường hợp phát hiện thiết bị đo đếm điện bị mất hoặc hư hỏng, các Bên lập biên bản để xác định nguyên nhân và trách nhiệm của các Bên có liên quan trong việc sửa chữa, thay thế hoặc bồi thường.

**6.3** Bên B không được tự ý tháo gỡ, di chuyển công tơ. Bên B phải được sự đồng ý của Bên A khi có nhu cầu di chuyển công tơ sang vị trí khác và phải chịu mọi chi phí phát sinh trong quá trình di chuyển.

**6.4** Khi thay đổi thiết bị đo đếm điện, các Bên có trách nhiệm cùng ký biên bản xác nhận thông số kỹ thuật của thiết bị đo đếm điện và chỉ số công tơ.

**Điều 7. Ghi chỉ số công tơ**

Căn cứ theo quy định của pháp luật, các Bên thống nhất ghi nhận ngày ghi, số kỳ ghi và hình thức ghi chỉ số công tơ tại Điều 2.7 của Hợp đồng. Trường hợp ngày, số kỳ ghi chỉ số công tơ và hình thức ghi chỉ số công tơ thay đổi so với quy định tại Điều 2.7 Hợp đồng, Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B trước (...) ngày kể từ ngày có sự thay đổi theo hình thức thông báo được quy định tại Điều 3.2. Thông báo được lưu, đính kèm và trở thành Phụ lục của Hợp đồng để làm căn cứ thực hiện.

**Điều 8. Bảo đảm thực hiện Hợp đồng**

**8.1** Phạm vi bảo đảm; (...).

**8.2** Biện pháp bảo đảm: (...).

**8.3** Hình thức và hiệu lực bảo đảm: (...).

**8.4**Quyền và nghĩa vụ trong việc bảo đảm: (...).

(Áp dụng trong trường hợp hai bên có thỏa thuận, thống nhất về bảo đảm hợp đồng theo quy định hiện hành)

**Điều 9. Tính toán thanh toán:**

Tính toán thanh toán tiền điện được thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định này, cụ thể như sau:

**9.1** Trường hợp sản lượng tiêu thụ điện của Khách hàng sử dụng điện lớn trong chu kỳ giao dịch thấp hơn sản lượng của Đơn vị phát điện năng lượng tái tạo trong chu kỳ giao dịch đó (quy đổi về điểm giao nhận của Khách hàng sử dụng điện lớn sử dụng điện lớn), Khách hàng sử dụng điện lớn sử dụng điện lớn thanh toán tiền điện hằng tháng cho Tổng công ty Điện lực theo công thức sau:

9.1.1 Tổng tiền điện của Khách hàng sử dụng điện lớn sử dụng điện lớn hằng tháng thanh toán cho Tổng công ty Điện lực được xác định theo công thức sau:

CKH = CTTĐ + CBL

Trong đó:

a) CKH: Tổng chi phí mua điện của Khách hàng sử dụng điện lớn sử dụng điện lớn từ Tổng công ty Điện lực (đồng);

b) CTTĐ: Chi phí mua điện của Khách hàng sử dụng điện lớn sử dụng điện lớn từ Tổng công ty Điện lực trên thị trường điện (đồng), được xác định như sau:

CTTĐ = CĐN + CDPPA + CCL

Trong đó:

- CĐN: Chi phí điện năng thanh toán theo giá thị trường điện (đồng), được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này;

- CDPPA: Chi phí sử dụng dịch vụ hệ thống điện (đồng), được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều này;

- CCL: Chi phí thanh toán bù trừ chênh lệch, được xác định theo quy định tại khoản 4 Điều này (đồng).

c) CBL: Chi phí mua điện trong mỗi chu kỳ giao dịch theo giá bán lẻ điện (đồng), được xác định như sau:

https://files.thuvienphapluat.vn/doc2htm/00615882_files/image010.jpg

Trong đó:

- PBL(i): Giá bán lẻ điện hiện hành trong chu kỳ giao dịch i do Bộ Công Thương ban hành (đồng/kWh);

- QKH(i): Sản lượng tiêu thụ thực tế của Khách hàng sử dụng điện lớn trong chu kỳ i (kWh);

- QKHhcf(i): Điện năng tiêu thụ hiệu chỉnh của Khách hàng sử dụng điện lớn chu kỳ giao dịch i (kWh), được xác định như sau:

QKHhc(i)= MIN (QKH(i); Qm(i))

Trong đó:

+ Qm(i)là sản lượng thực phát của Đơn vị phát điện năng lượng tái tạo đã quy đổi theo hệ số tổn thất. Trường hợp Khách hàng sử dụng điện lớn có hợp đồng kỳ hạn với nhiều Đơn vị phát điện năng lượng tái tạo hoặc Đơn vị phát điện năng lượng tái tạo có hợp đồng kỳ hạn với nhiều Khách hàng sử dụng điện lớn, thì sản lượng thực phát của Đơn vị phát điện được xác định theo nguyên tắc đã thỏa thuận tại điểm đ khoản 1 Điều 21 Nghị định này.

9.1.2 Thành phần chi phí điện năng theo giá thị trường điện trong mỗi kỳ thanh toán của năm N (CĐN) được xác định theo công thức sau:

https://files.thuvienphapluat.vn/doc2htm/00615882_files/image011.jpg

Trong đó:

a) i: Chu kỳ giao dịch thứ i trong kỳ thanh toán (tương ứng với chu kỳ giao dịch của thị trường điện giao ngay);

b) I : Tổng số chu kỳ giao dịch của kỳ thanh toán tháng M;

c) QKHhc(i): Điện năng tiêu thụ hiệu chỉnh của Khách hàng sử dụng điện lớn chu kỳ giao dịch i (kWh), được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều này;

d) CFMP(i): Giá mua điện của Tổng công ty Điện lực trên thị trường điện giao ngay trong chu kỳ giao dịch i (đồng/kWh), xác định theo Quy định vận hành thị trường bán buôn điện cạnh tranh do Bộ Công Thương ban hành;

đ) KPP : Hệ số quy đổi theo tổn thất điện năng trên lưới điện phân phối tại cấp điện áp của Khách hàng sử dụng điện lớn dự kiến năm N.

9.1.3 Chi phí sử dụng dịch vụ hệ thống điện (CDPPA) được xác định theo công thức sau:



Trong đó:

a) i : Chu kỳ giao dịch thứ i trong chu kỳ thanh toán (tương ứng với chu kỳ giao dịch của thị trường điện giao ngay);

b) I : Tổng số chu kỳ giao dịch của chu kỳ thanh toán;

c) QKHhc(i) : Điện năng tiêu thụ hiệu chỉnh của Khách hàng sử dụng điện lớn chu kỳ giao dịch i (kWh);

d) CDPPAđv: Chi phí sử dụng dịch vụ hệ thống điện tính cho một đơn vị điện năng của năm N (đồng/kWh).

9.1.4 Chi phí thanh toán bù trừ chênh lệch tháng M (đồng) được xác định như sau:



Trong đó:

- CCL: Chi phí thanh toán bù trừ chênh lệch tháng M (đồng);

- PCL: Chi phí thanh toán bù trừ chênh lệch tháng M tính cho các Khách hàng sử dụng điện lớn trên một đơn vị điện năng (đồng/kWh).

**9.2** Trường hợp sản lượng tiêu thụ điện của Khách hàng sử dụng điện lớn trong chu kỳ giao dịch cao hơn sản lượng của Đơn vị phát điện trong chu kỳ giao dịch đó (quy đổi về điểm giao nhận của Khách hàng sử dụng điện lớn), thực hiện thanh toán như sau:

9.2.1 Phần sản lượng tiêu thụ điện của Khách hàng sử dụng điện lớn tương ứng với sản lượng của Đơn vị phát điện được thanh toán theo quy định tại mục 9.1 Điều này.

9.2.2 Phần sản lượng tiêu thụ điện của Khách hàng sử dụng điện lớn chênh lệch so với sản lượng của Đơn vị phát điện được thanh toán bằng giá bán lẻ điện áp dụng cho nhóm Khách hàng sử dụng điện lớn tương ứng về đối tượng, mục đích sử dụng, cấp điện áp và thời gian sử dụng điện trong ngày theo Quy định về thực hiện giá bán điện do Bộ Công Thương ban hành.

**Điều 10. Thanh toán**

**10.1** Hóa đơn thanh toán tiền điện, tiền mua công suất phản kháng được lập theo chu kỳ ghi chỉ số công tơ quy định tại Điều 2.7 của Hợp đồng. Bên A thông báo cho Bên B về việc thanh toán tiền điện tương ứng với số lần ghi chỉ số công tơ theo hình thức thông báo quy định tại khoản 10.2 Điều này.

**10.2** Thanh toán:

a) Quy định này áp dụng đối với mọi khoản thanh toán phát sinh từ Hợp đồng.

b) Thời hạn thanh toán: (...) ngày kể từ ngày Bên A thông báo thanh toán lần đầu theo hình thức được quy định tại Điều 3 Hợp đồng này.

c) Phương thức thanh toán (Trích nợ tự động/Thanh toán điện tử/Chuyển khoản/Qua điểm thu/Khác): (...).

**10.3** Việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán bằng đồng Việt Nam.

**10.4** Hình thức thanh toán, thời hạn thanh toán được các Bên thỏa thuận và ghi tại Điều 3.2 của Hợp đồng.

**10.5**Bên Bcó trách nhiệm thanh toán đầy đủ số tiền điện, tiền mua công suất phản kháng ghi trong hóa đơn được Bên A phát hành trong thời hạn ghi nhận tại Điều 3.2. Trường hợp Bên B có vi phạm nghĩa vụ thanh toán tại Điều 10.4 này thì:

a) Trường hợp Bên B thực hiện việc bảo đảm thực hiện Hợp đồng:

(i) Bên A thông báo thanh toán lần hai cho Bên B theo hình thức quy định tại Hợp đồng về việc vi phạm nghĩa vụ thanh toán khi phát sinh vi phạm và thực hiện theo quy định tại Điều 8.7 của Hợp đồng.

(ii) Nếu khoản khấu trừ đủ để hoàn tất nghĩa vụ thanh toán, trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ thời điểm Bên A gửi thông báo thanh toán lần đầu cho Bên B, Bên B có trách nhiệm:

- Thanh toán khoản tiền phạt vi phạm theo Điều 16;

- Bổ sung đầy đủ khoản khấu trừ vào tài sản bảo đảm.

(iii) Nếu khoản khấu trừ không đủ để hoàn tất nghĩa vụ thanh toán, trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Bên A gửi thông báo thanh toán lần đầu cho Bên B, Bên B có trách nhiệm:

- Thanh toán khoản tiền phạt vi phạm theo Điều 16;

- Bổ sung đầy đủ khoản khấu trừ vào tài sản bảo đảm;

- Thanh toán cho Bên A khoản tiền chênh lệch giữa giá trị nghĩa vụ thanh toán bị vi phạm và khoản khấu trừ (sau đây được gọi là *khoản còn thiếu)* và tiền lãi chậm trả đối với khoản còn thiếu;

Khoản tiền lãi chậm trả theo Điều này được tính bằng khoản còn thiếu nhân với lãi suất chậm trả và nhân với số ngày chậm trả. Số ngày chậm trả được tính từ ngày đầu tiên kết thúc thời hạn thanh toán tại Điều 3.2.b đến ngày Bên B thanh toán đủ hoặc ngày Bên A ngừng cấp điện cho Bên B theo quy định tại Điều 10.4.c và 11.1.a.

(iv) Tới ngày thứ 14 (mười bốn) trong thời hạn quy định tại Điều 10.4.a.(ii) và Điều 10.4.a.(iii), nếu Bên B vẫn chưa hoàn tất nghĩa vụ thanh toán theo Điều này, Bên A sẽ gửi thông báo ngừng cấp điện cho Bên B.

(v) Nội dung thông báo ngừng cấp điện phải ghi nhận rõ:

- Kết thúc thời hạn tại Điều 10.4.a.(ii), Điều 10.4.a.(iii) mà Bên B không hoàn tất nghĩa vụ thanh toán, Bên A sẽ ngừng ngay việc cấp điện theo Hợp đồng;

- Thời điểm ngừng cấp điện. Thời điểm ngừng cấp điện phải là thời điểm thỏa mãn: (i) thời hạn tại Điều 10.4.a.(ii), Điều 10.4.a.(iii) đã kết thúc và (ii) sau 24 (hai mươi bốn) giờ kể từ thời điểm có thông báo ngừng cấp điện.

b) Trường hợp không thực hiện việc bảo đảm thực hiện Hợp đồng:

(i) Bên A thông báo thanh toán lần hai cho Bên B theo hình thức quy định tại Hợp đồng về việc vi phạm nghĩa vụ thanh toán ngay khi phát sinh vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Bên B thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ thời điểm Bên A gửi thông báo thanh toán lần đầu cho Bên B, bao gồm cả các khoản sau:

- Khoản tiền phạt vi phạm theo Điều 16;

- Khoản tiền lãi chậm trả đối với giá trị nghĩa vụ thanh toán bị vi phạm;

Khoản tiền lãi chậm trả theo Điều này được tính bằng giá trị nghĩa vụ thanh toán bị vi phạm nhân với lãi suất chậm trả và nhân với số ngày chậm trả. Số ngày chậm trả được tính từ ngày đầu tiên kết thúc thời hạn thanh toán tại Điều 3.2.b đến ngày Bên B thanh toán đủ hoặc ngày Bên A ngừng cấp điện cho Bên B theo quy định tại Điều 10.4.c. và Điều 11.1.a.

(ii) Tới ngày thứ 14 (mười bốn) trong thời hạn nêu tại Điều 10.4.b.(i), nếu Bên B vẫn chưa hoàn tất nghĩa vụ thanh toán, Bên A thông báo về việc ngừng cấp điện cho Bên B. Nội dung thông báo ngừng cấp điện thực hiện tương tự theo quy định tại Điều 10.4.a.(v).

c) Bên A có quyền ngừng ngay việc cấp điện theo nội dung thông báo ngừng cấp điện gửi cho Bên B. Bên A không chịu trách nhiệm về bất cứ thiệt hại nào của Bên B và các bên liên quan do việc ngừng cấp điện gây ra.

Việc cấp điện trở lại chỉ được tiến hành sau khi Bên B đã hoàn tất nghĩa vụ thanh toán theo Điều này.

**10.6** Trừ trường hợp các Bêncó thỏa thuận về việc thanh toán trước tiền điện, trong trường hợp Bên B thanh toán tiền điện thừa cho Bên A, Bên B có thể yêu cầu Bên A hoàn trả hoặc chuyển tiền điện thừa cho các kỳ thanh toán kế tiếp.

**Điều 11. Tạm ngừng, ngừng, giảm cung cấp điện**

**11.1**Các Bên thống nhất rằng Bên A có quyền tạm ngừng, ngừng, giảm cung cấp điện cho Bên B khi có phát sinh các sự kiện dưới đây:

a) Theo quy định tại Điều 10.4 và các quy định khác của Hợp đồng;

b) Theo quy định của pháp luật.

**11.2** Khi các sự kiện theo Điều 11.1 phát sinh trên thực tế, các khoản chi phí để thực hiện việc tạm ngừng, ngừng, giảm cung cấp điện và chi phí cấp điện trở lại được xác định theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận giữa các Bên.

**Điều 12. Cam đoan và bảo đảm của các Bên**

**12.1** Có đủ năng lực và chức năng theo quy định của pháp luật để ký kết và thực hiện Hợp đồng.

**12.2** Việc thỏa thuận và ký kết Hợp đồng diễn ra trên tinh thần thiện chí, trung thực, tự nguyện và không bị cưỡng ép, đe dọa bởi bất cứ chủ thể nào.

**12.3** Các thông tin được các Bên cung cấp phục vụ cho việc ký kết Hợp đồng và được ghi nhận tại Hợp đồng này là hoàn toàn đầy đủ, chính xác, đúng sự thật.

**12.4** Các Bên đã đọc, đã hiểu các quy định của Hợp đồng và các quy định của pháp luật có liên quan. Các Bên xác nhận Hợp đồng có hiệu lực ràng buộc và khả năng thi hành đối với các Bên...

**Điều 13. Quyền, nghĩa vụ của Bên A**

**13.1** Quyền của Bên A:

a) Yêu cầu Bên B thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng hạn;

b) Được vào khu vực quản lý của Bên B để thao tác, bảo dưỡng, sửa chữa và thay thế mới trang thiết bị điện của Bên A; kiểm tra, ghi chỉ số công tơ và liên hệ với Bên B theo quy định của pháp luật;

c) Được tạm ngừng, ngừng, giảm mức cung cấp điện theo quy định tại Điều 11 của Hợp đồng;

d) Được Bên B cung cấp đầy đủ các thông tin, tài liệu cần thiết liên quan và phục vụ cho việc thực hiện Hợp đồng;

đ) Được thường xuyên kiểm tra việc thực hiện Hợp đồng;

e) Được quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại Điều 17;

g) Các quyền khác theo quy định của Hợp đồng này và pháp luật;

h) Tiến hành xử lý sự cố để khôi phục cấp điện sau 02 (hai) giờ kể từ khi phát hiện hoặc nhận được thông báo của Bên B về sự cố lưới điện Bên A quản lý; trường hợp không thực hiện được việc xử lý sự cố trong thời hạn nêu trên thì phải thông báo cho Bên B nguyên nhân và dự kiến thời gian cấp điện trở lại;

i) Cấp điện trở lại sau khi Bên B đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại Điều 10;

k) Giải tỏa bảo lãnh, hoàn trả lại tiền, tài sản bảo đảm mà Bên B thực hiện biện pháp bảo đảm (nếu có) cho Bên B khi kết thúc thời hạn bảo đảm hoặc sau khi kết thúc thời hạn mà Bên B đã hoàn tất toàn bộ nghĩa vụ theo Hợp đồng;

l) Kiểm tra chất lượng dịch vụ điện; tính chính xác của thiết bị đo đếm điện theo quy định của pháp luật;

m) Giải quyết nhanh chóng, kịp thời các khiếu nại của Bên B liên quan đến việc cung cấp và sử dụng dịch vụ điện theo quy định tại Hợp đồng;

n) Kiểm tra lại tiền điện theo yêu cầu của Bên B tại Điều 14.1.e;

o) Bảo mật thông tin, tài liệu có được trong quá trình ký kết, thực hiện Hợp đồng;

p) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp đồng này và pháp luật.

**13.2** Nghĩa vụ của Bên A:

a) Cung cấp điện an toàn, ổn định cho bên B;

b) Kịp thời khôi phục việc cấp điện sau khi mất điện;

c) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp đồng này và pháp luật liên quan.

**Điều 14. Quyền, nghĩa vụ của bên B**

**14.1** Quyền của Bên B:

a) Yêu cầu người của Bên A khi thực hiện quyền theo quy định tại Điều 13.1.b. phải xuất trình thẻ Kiểm tra viên điện lực hoặc thẻ cán bộ nhân viên hoặc văn bản, tài liệu khác theo quy định của pháp luật;

b) Yêu cầu Bên A kịp thời khôi phục việc cấp điện sau khi mất điện;

c) Yêu cầu Bên A cấp điện trở lại sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán;

d) Yêu cầu Bên A giải tỏa bảo lãnh, hoàn trả lại tiền, tài sản bảo đảm mà Bên B thực hiện biện pháp bảo đảm (nếu có) khi kết thúc thời hạn bảo đảm hoặc sau khi kết thúc thời hạn mà Bên B đã hoàn tất toàn bộ nghĩa vụ theo Hợp đồng;

đ) Yêu cầu Bên A kiểm tra chất lượng dịch vụ điện; tính chính xác của thiết bị đo đếm điện, số tiền điện phải thanh toán theo quy định của pháp luật;

e) Các quyền khác theo quy định của Hợp đồng này và pháp luật.

**14.2** Nghĩa vụ của Bên B:

a) Sử dụng điện năng đúng mục đích và định mức đã thỏa thuận tại Hợp đồng;

b) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán theo quy định của Hợp đồng;

c) Giảm mức tiêu thụ điện hoặc cắt điện kịp thời khi nhận được thông báo của Bên A trong các trường hợp Bên A ngừng, giảm cung cấp điện theo quy định tại Điều 11 của Hợp đồng;

d) Thông báo cho Bên A chậm nhất trong thời hạn 05 (năm) ngày trước thời điểm tạm ngừng sử dụng điện năng khi có nhu cầu tạm ngừng sử dụng điện;

đ) Thông báo ngay lập tức cho Bên A (i) về việc Bên B không còn quyền sở hữu và/hoặc sử dụng hợp pháp địa điểm sử dụng điện; (ii) khi có các khiếu nại, tranh chấp liên quan đến quyền sở hữu và/hoặc sử dụng hợp pháp địa điểm sử dụng điện; và (iii) khi Bên B bị thu hồi giấy phép, chấm dứt hoạt động, ra quyết định giải thể, chuyển nhượng dự án/tài sản có liên quan đến địa điểm sử dụng điện hoặc tuyên bố phá sản;

e) Thông báo kịp thời cho Bên A khi phát hiện những hiện tượng bất thường có thể gây mất điện, mất an toàn cho người và tài sản;

g) Tạo điều kiện để Bên A kiểm tra việc thực hiện Hợp đồng, ghi chỉ số công tơ và thực hiện các quyền, nghĩa vụ khác theo Hợp đồng;

h) Bảo đảm các trang thiết bị sử dụng điện đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu về an toàn điện; thực hiện chế độ sử dụng điện theo yêu cầu của đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia theo quy định của pháp luật;

i) Không được chuyển giao quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Hợp đồng cho bất kỳ chủ thể nào khác nếu không thông báo và được Bên A chấp thuận;

k) Bảo mật thông tin, tài liệu có được trong quá trình ký kết, thực hiện Hợp đồng;

l) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp đồng và pháp luật.

**Điều 15. Vi phạm Hợp đồng**

**15.1** Các hành vi vi phạm của Bên A bao gồm:

a) Trì hoãn việc cấp điện theo Hợp đồng, trừ trường hợp nguyên nhân của việc trì hoãn là do lỗi của Bên B;

b) Không bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ theo Điều 4 của Hợp đồng;

c) Ghi sai chỉ số công tơ; tính sai tiền điện trong hóa đơn;

d) Trì hoãn hoặc không bồi thường cho Bên B theo Điều 16;

đ) Các hành vi khác vi phạm các quy định của Hợp đồng và pháp luật ảnh hưởng đến việc thực hiện Hợp đồng.

**15.2** Các hành vi vi phạm của Bên B bao gồm:

a) Trì hoãn việc thực hiện Hợp đồng đã ký;

b) Sử dụng điện sai mục đích ghi tại Điều 2.2 Hợp đồng;

c) Sử dụng quá công suất đã đăng ký vào giờ cao điểm;

d) Không thanh lý Hợp đồng khi không sử dụng điện năng;

đ) Vi phạm nghĩa vụ thanh toán;

e) Trì hoãn hoặc không bồi thường thiệt hại cho Bên A theo Điều 16;

g) Tự ý cung cấp điện cho cá nhân hoặc tổ chức khác sử dụng điện;

h) Không còn quyền sở hữu và/hoặc sử dụng hợp pháp đối với địa điểm sử dụng điện;

i) Không sử dụng điện 06 (sáu) tháng liên tục mà không thông báo trước cho Bên A;

k) Các hành vi khác vi phạm các quy định tại Hợp đồng và pháp luật ảnh hưởng đến việc thực hiện Hợp đồng.

**15.3** Nếu một Bên vi phạm các nghĩa vụ, các cam kết, bảo đảm của mình tại Hợp đồng này thì phải chấm dứt mọi hành vi vi phạm và khắc phục hậu quả của hành vi vi phạm trong thời hạn hợp lý theo thông báo của Bên bị vi phạm.

**Điều 16. Phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại**

**16.1** Các Bên chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm khi có những hành vi vi phạm Hợp đồng. Việc xử lý trách nhiệm bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm được áp dụng theo Điều này, Hợp đồng và quy định của pháp luật.

**16.2** Khi có bất cứ hành vi vi phạm nghĩa vụ nào, Bên vi phạm sẽ phải chịu phạt vi phạm Hợp đồng đối với hành vi vi phạm đó. Giá trị phần nghĩa vụ của Hợp đồng bị vi phạm được xác định theo quy định của pháp luật.

**16.3** Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có bất cứ hành vi vi phạm Hợp đồng của một Bên gây thiệt hại cho Bên còn lại, thì Bên vi phạm có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Bên bị vi phạm. Giá trị bồi thường thiệt hại được xác định theo quy định của pháp luật.

**16.4** Chậm thực hiện nghĩa vụ phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại:

a) Đối với khoản tiền phạt vi phạm do Bên B vi phạm Hợp đồng:

(i) Đối với khoản tiền phạt vi phạm phát sinh theo Điều 10.4: Nếu Bên B không hoàn tất việc thanh toán toàn bộ khoản tiền phạt vi phạm trong thời hạn được nêu tại Điều 10.4.a.(ii), Điều 10.4.a.(iii) hoặc thời hạn nêu tại Điều 10.4.b.(i), Bên B sẽ phải chịu lãi suất chậm trả đối với khoản tiền phạt vi phạm này cho tới khi hoàn tất nghĩa vụ thanh toán.

(ii) Đối với các khoản tiền phạt vi phạm khác phát sinh từ việc Bên B vi phạm Hợp đồng: Bên B phải thanh toán khoản tiền phạt vi phạm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày có thông báo của Bên A về nghĩa vụ phạt vi phạm của Bên B. Quá thời hạn này mà Bên B không hoàn tất việc thanh toán toàn bộ khoản tiền phạt vi phạm, Bên B sẽ phải chịu lãi suất chậm trả đối với khoản tiền phạt vi phạm này cho tới khi hoàn tất nghĩa vụ thanh toán.

b) Đối với khoản tiền bồi thường thiệt hại do Bên B vi phạm Hợp đồng:

Bên B có nghĩa vụ thanh toán cho Bên A khoản bồi thường thiệt hại phát sinh trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Bên A thông báo cho Bên B về nghĩa vụ bồi thường thiệt hại. Trường hợp Bên B chậm thanh toán khoản tiền bồi thường thiệt hại, Bên vi phạm sẽ phải chịu lãi suất chậm trả trên khoản tiền bồi thường thiệt hại cho tới khi hoàn tất nghĩa vụ thanh toán.

c) Đối với khoản tiền bồi thường thiệt hại và khoản tiền phạt vi phạm do Bên A vi phạm Hợp đồng:

(i) Trường hợp phát sinh nghĩa vụ bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm của Bên A đối với Bên B, Bên A có trách nhiệm thanh toán đầy đủ khoản tiền bồi thường và tiền phạt mà hai Bên đã thống nhất trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo chính thức của Bên B. Quá thời hạn trên mà Bên A chưa thanh toán đủ thì Bên B có quyền chậm thanh toán tiền điện với giá trị không quá khoản tiền Bên A chậm thanh toán cho đến khi Bên A thanh toán và Bên B không phải chịu bất cứ trách nhiệm nào do chậm thanh toán tiền điện trong phạm vi Điều này;

(ii) Nếu Bên A đã thanh toán cho Bên B đủ khoản tiền bồi thường thiệt hại, khoản tiền phạt vi phạm trong thời hạn nêu tại Điều 16.4.c.(i), Bên B phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán bình thường theo Hợp đồng.

**Điều 17. Chấm dứt Hợp đồng**

**17.1** Hợp Đồng sẽ chấm dứt theo một trong các căn cứ dưới đây:

a) Kết thúc thời hạn mà các Bên không thỏa thuận gia hạn Hợp đồng hoặc Bên B không có phản hồi theo Điều 19.4;

b) Các Bên thỏa thuận về việc chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn;

c) Bên B có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn khi Bên A có hành vi vi phạm Hợp đồng mà không khắc phục theo Điều 15.3. Trong trường hợp này, Bên B có nghĩa vụ thông báo trước cho Bên A về việc đề nghị chấm dứt Hợp đồng ít nhất 15 (mười lăm) ngày trước khi thực hiện quy trình chấm dứt Hợp đồng;

d) Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn trong các trường hợp dưới đây:

(i) Bên B có hành vi vi phạm Hợp đồng mà không khắc phục theo Điều 15.3;

(ii) Bên B là tổ chức, hộ kinh doanh bị chấm dứt hoạt động, bị thu hồi giấy phép hoạt động, bị giải thể, chuyển nhượng tài sản/dự án có liên quan đến địa điểm sử dụng điện, mất khả năng thanh toán, bị phá sản hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật; là cá nhân mất tích, chết không có người thay thế hợp pháp. Bên A có quyền thực hiện quy trình chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức khi phát sinh các sự kiện theo quy định này.

**17.2** Quy trình chấm dứt Hợp đồng:

a) Ngay sau khi phát sinh các trường hợp hoặc kết thúc thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày có thông báo về việc đề nghị chấm dứt Hợp đồng của một Bên theo quy định tại Điều 17.1, Bên A tiến hành:

(i) Gửi thông báo ngay cho Bên B về thời điểm ngừng cấp điện, phục vụ việc chấm dứt Hợp đồng;

(ii) Ngừng cấp điện tại thời điểm đã thông báo trước đó;

(iii) Xác định chỉ số công tơ, sản lượng điện đã giao nhận, lập và phát hành hoá đơn. Việc xác định được thực hiện tại địa điểm sử dụng điện tính đến thời điểm ngừng cấp điện theo thông báo, không phụ thuộc vào việc điện năng được Bên B hay bất kỳ một bên nào khác sử dụng, số tiền điện phải thanh toán được xác định theo Điều này do Bên B gánh chịu;

(iv) Các Bên tiến hành hoàn tất toàn bộ nghĩa vụ thanh toán phát sinh theo Hợp đồng tính đến thời điểm ngừng cấp điện;

(v) Xử lý tài sản bảo đảm: Các Bên tổng kết về giá trị tài sản bảo đảm còn lại tính đến thời điểm chấm dứt Hợp đồng và xác định ngày chấm dứt thời hạn bảo đảm, ngày giải tỏa bảo lãnh, hoàn trả tiền, tài sản bảo đảm cho Bên B. Ngày giải tỏa bảo lãnh, hoàn trả tiền, tài sản bảo đảm cho Bên B có thể là ngày sau khi kết thúc thời hạn bảo đảm hoặc sau khi kết thúc thời hạn mà Bên B đã hoàn tất toàn bộ nghĩa vụ theo Hợp đồng.

b) Sau khi Các Bên hoàn tất các nghĩa vụ theo Hợp đồng:

(i) Trường hợp chấm dứt theo Điều 17.1.a, các Bên thống nhất Hợp đồng sẽ tự động chấm dứt và không phải ký Biên bản chấm dứt Hợp đồng;

(ii) Các trường hợp còn lại, Bên A gửi Bên B dự thảo Biên bản chấm dứt Hợp đồng. Bên B xác nhận đồng ý bằng cách ký vào Biên bản chấm dứt Hợp đồng. Trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ ngày Bên B nhận được Biên bản chấm dứt Hợp đồng nhưng không ký Biên bản chấm dứt Hợp đồng và không có văn bản gửi cho Bên A nêu rõ lí do, Bên A có quyền hiểu là Bên B đã đồng ý chấm dứt Hợp đồng. Hợp đồng chấm dứt theo nội dung Biên bản chấm dứt Hợp đồng;

c) Đối với các trường hợp do lỗi của Bên B hoặc các trường hợp khác mà các Bên không thể tiến hành quy trình chấm dứt Hợp đồng theo Điều 17.2 này, việc chấm dứt Hợp đồng được thực hiện theo quyết định của cơ quan nhà nước thông qua quá trình giải quyết tranh chấp hoặc quy trình theo quy định của pháp luật.

**Điều 18. Giải quyết tranh chấp**

Trường hợp phát sinh tranh chấp, các Bên sẽ cùng nhau tiến hành thương lượng để tìm ra giải pháp giải quyết tranh chấp tối ưu. Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp mà các Bên không đạt được thỏa thuận, một trong các Bên có quyền đưa vụ việc ra giải quyết tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền.

**Điều 19. Hiệu lực và thời hạn của Hợp đồng**

**19.1** Hiệu lực của Hợp đồng

a) Hiệu lực của Hợp đồng do các Bên thỏa thuận. Trong trường hợp các Bên thỏa thuận lựa chọn việc áp dụng bảo đảm thực hiện Hợp đồng tại Điều 3.1, ngày có hiệu lực của Hợp đồng được xác định là (i) ngày xác nhận bảo đảm theo Điều 3.1.c hoặc (ii) ngày nghiệm thu đóng điện, phụ thuộc vào thời điểm nào xảy ra sớm hơn;

b) Căn cứ theo Điều 19.1.a, các Bên thỏa thuận và thống nhất ghi nhận ngày có hiệu lực của Hợp đồng tại Điều 3.3.a.

**19.2** Thời hạn của Hợp đồng:

a) Thời hạn của Hợp đồng do các Bên thỏa thuận nhưng không vượt quá thời hạn mà Bên B có quyền sở hữu và/hoặc sử dụng hợp pháp địa điểm sử dụng điện. Việc xác định quyền sở hữu và sử dụng hợp pháp của Bên B đối với địa điểm sử dụng điện căn cứ vào các tài liệu được Bên B cung cấp hoặc theo yêu cầu của Bên A. Các tài liệu này sẽ được đính kèm Hợp đồng;

b) Căn cứ theo Điều 19.2.a, các Bên thỏa thuận và thống nhất ghi nhận thời hạn của Hợp đồng tại Điều 3.4.b.

**19.3** Thời hạn có thể được điều chỉnh hoặc gia hạn theo thỏa thuận giữa các Bên và phải được quy định thành phụ lục đính kèm Hợp đồng.

**19.4** Bên A thông báo trước cho Bên B về việc hết thời hạn ít nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày Hợp đồng này hết hiệu lực để các Bên tiến hành việc thỏa thuận gia hạn, ký lại Hợp đồng mới hoặc chấm dứt Hợp đồng. Bên B phản hồi lại về việc gia hạn, ký lại Hợp đồng mới hoặc chấm dứt Hợp đồng trong thời hạn (...) ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A. Bên A thực hiện ngay việc ngừng bán điện kể từ ngày hết thời hạn nếu không nhận được phản hồi từ Bên B.

**19.5** Đối với trường hợp tại Điều 19.4, các Bên thống nhất về việc gia hạn Hợp đồng:

 a) Các Bên hoàn thành việc ký phụ lục gia hạn Hợp đồng hoặc ký mới hợp đồng mua bán điện trước ngày Hợp đồng này hết hiệu lực;

b) Đối với trường hợp có áp dụng biện pháp bảo đảm, các Bên có nghĩa vụ hoàn tất việc gia hạn đối với thời hạn bảo đảm của biện pháp bảo đảm hoặc hoàn tất việc áp dụng biện pháp bảo đảm mới, bảo đảm phù hợp với hiệu lực của Hợp đồng và thời hạn gia hạn hoặc phù hợp với hiệu lực và thời hạn của hợp đồng mua bán điện mới theo quy định của Hợp đồng. Trong trường hợp này, các Bên căn cứ thời hạn gia hạn, thời hạn của hợp đồng mua bán điện mới, sản lượng điện xác định theo quy định tại Điều 8.3 đối với từng trường hợp để xác định giá trị tài sản bảo đảm thực hiện Hợp đồng cho thời hạn gia hạn hoặc giá trị tài sản bảo đảm thực hiện hợp đồng mua bán điện mới.

**Điều 20. Các thỏa thuận khác**

**20.1** Thông báo và liên lạc

a) Một thông báo được đưa ra theo Hợp Đồng này phải bằng văn bản và gửi cho người nhận là cá nhân, tổ chức có liên quan đến địa chỉ được quy định tại Điều 3.2.b (hoặc địa chỉ hoặc người nhận khác theo thông báo của mỗi Bên cho Bên còn lại trong từng trường hợp) bằng các hình thức tại Điều 3.2.c;

b) Căn cứ theo quy định này, các Bên thỏa thuận và ghi nhận các nội dung quy định về hình thức thông báo và địa chỉ gửi thông báo tại Điều 3.2.

**20.2** Mọi sửa đổi, bổ sung Hợp đồng được thực hiện bằng việc ký kết phụ lục sửa đổi, bổ sung hoặc theo thông báo của Bên A.

**20.3** Việc giải thích và thực hiện Hợp Đồng này được điều chỉnh bởi pháp luật. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung của Hợp đồng và quy định của pháp luật, các Bên thống nhất áp dụng quy định pháp luật để điều chỉnh vấn đề đó.

**20.4** Trường hợp bất kỳ quy định nào trong Hợp đồng bị vô hiệu hoặc không thể thi hành, thì quy định đó sẽ không có hiệu lực và không làm ảnh hưởng đến hiệu lực của các quy định còn lại trong Hợp đồng. Khi đó, Hợp đồng này sẽ được hiểu và giải thích theo các quy định còn lại của Hợp đồng. Các Bên sẽ cùng nhau, trên tinh thần hợp tác, thiện chí, nỗ lực để thay thế quy định vô hiệu hoặc không thể thi hành đó bằng một quy định khác có hiệu lực và có thể thi hành, với nội dung phù hợp nhất với quy định bị thay thế.

**20.5** Việc thỏa thuận và ký kết Hợp đồng diễn ra trên tinh thần thiện chí, trung thực. Hợp đồng là kết quả của việc đàm phán giữa các Bên và sẽ không bị suy đoán rằng một điều khoản không rõ nghĩa nào cần phải được giải thích theo hướng có lợi hoặc bất lợi cho bất kỳ Bên nào.

**20.6** Hợp đồng được lập bằng tiếng Việt. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng mà Bên B có nhu cầu dịch Hợp đồng sang ngôn ngữ khác ngoài tiếng Việt, nếu có sự không thống nhất giữa nội dung bản dịch và bản gốc tiếng Việt thì nội dung của bản gốc tiếng Việt được ưu tiên áp dụng.

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐẠI DIỆN BÊN A** | **ĐẠI DIỆN BÊN B** |